TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ S
TỈNH S

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 04/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 12/02/2018.
"V/v Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ S, TỈNH S
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Quốc Định**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Đỗ Ngọc Cận.**

2. Bà **Võ Ngọc Các.**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông **Lê Phước Tài -** Thư ký Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh S.

Trong ngày 12 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh S, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 280/2017/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2017 về việc "Tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2018/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

1/. Nguyên đơn: Ông **Phạm Thanh L**, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Số 55/2, đường N, khóm B, phường M, thành phố S, tỉnh S.

2/. Bị đơn: Bà **Trần Thị Hồng H,** sinh năm 1967 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 55/2, đường N, khóm B, phường M, thành phố S, tỉnh S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/12/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà nguyên đơn ông Phạm Thanh L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Thanh L và bà Trần Thị Hồng H tự nguyện sống chung và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố S, tỉnh S vào ngày 16/01/2008. Trong thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên cải vã, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau.

- Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, ông Phạm Thanh L và bà Trần Thị Hồng H không có con chung.

- Về tài sản chung: Căn nhà tọa lạc số 55/2, đường N, khóm B, phường M, thành phố S, tỉnh S.

- Về nợ chung: Không có.

Nay ông Phạm Thanh L yêu cầu Toà án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị Hồng H.

- Về con chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn bà Trần Thị Hồng H, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản như thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa theo đúng trình tự thủ tục tố tụng nhưng bà H vẫn vắng mặt không có lý do. Đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án bà H không có giao nộp tài liệu chứng cứ cũng như không cung cấp lời trình bày cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn bà Trần Thị Hồng H đã được Toà án tống đạt các văn bản tố tụng là quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên toà theo trình tự thủ tục tố tụng, nhưng bà H vẫn không có mặt tại phiên toà. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Trần Thị Hồng H.

[2]. Về hôn nhân:

Ông Phạm Thanh L và bà Trần Thị Hồng H tự nguyện sống chung và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố S, tỉnh S vào ngày 16/01/2008. Thấy rằng: Ông L và bà H sống chung và đăng ký kết hôn đều trên cơ sở tự nguyện. Đồng thời ông L và bà H đều đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, quan hệ hôn nhân của ông L và bà H là hôn nhân hợp pháp và cần giải quyết hậu quả phát sinh từ cuộc hôn nhân này.

Xét yêu cầu xin ly hôn của ông L: Thấy rằng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa, nguyên đơn ông L cho rằng trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên cải vã, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Ông L và bà H đã không còn sống chung như vợ chồng từ tháng 6 năm 2017 đến nay. Đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn ông L cung cấp cho Tòa án tờ "cam kết giữa hai vợ chồng" với nội dung thể hiện ông bà thỏa thuận sống ly thân và phân chia tài sản chung giữa hai vợ chồng. Xét thấy những mâu thuẫn trên thể hiện được tình trạng hôn nhân của ông L và bà H đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn được, cuộc sống chung không còn làm cho mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông L.

[3].Về con chung: Nguyên đơn ông L trình bày trong thời kỳ hôn nhân ông và bà H không có con chung. Mặc khác trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án cho bà H nhưng bà cũng không có ý kiến gì. Nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4].Về tài sản chung:

Ông L trình bày trong thời kỳ hôn nhân ông và bà H có tài sản chung là căn nhà tọa lạc số 55/2, đường N, khóm B, phường M, thành phố S, tỉnh S. Tuy nhiên ông không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Đồng thời bà H cũng không có ý kiến gì đối với phần tài sản chung mà ông L trình bày, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5].Về tài nợ chung:

Ông L trình bày trong thời kỳ hôn nhân, ông và bà H không có thiếu nợ ai và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đồng thời bà H cũng không có ý kiến gì đối với phần nợ chung của vợ chồng, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6].Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án, ông Phạm Thanh L là người có đơn xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ: Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ: Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ: Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Thanh L được ly hôn với bà Trần Thị Hồng H.

2. Về con chung: Do đương sự trình bày là không có con chung và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Do đương sự trình bày là tự thỏa thuận và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Do đương sự trình bày là không có và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Thanh L phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng. Phần tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà ông L đã nộp theo biên lai thu số 0008616 ngày 08/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S. Như vậy ông L đã hoàn thành nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn bà Trần Thị Hồng H không phải nộp án phí.

6. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương, để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh S xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự , người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án,tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSNDTP S;
- Chi cục THADS TP S;
- UBND phường H, TPS;
- TAND tỉnh S;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quốc Định